

# Báo cáo bông hàng tháng



Cotton  
Incorporated

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông cơ bản giảm nhẹ hoặc không đổi trong tháng qua.

- Kỳ hạn tháng 3 đã trở thành hợp đồng có giao dịch sôi động nhất trên thị trường NY/ICE. Giá bông kỳ hạn tháng 3 đã giảm kể từ tháng Chín rồi, từ 76 xu/lb xuống 69 xu/lb vào đầu tháng 11. Đợt bông tăng giá trong tháng 11 đã đẩy chỉ số này lên mức 72 xu/lb, nhưng giá bông lại giảm trong các giao dịch gần đây. Bông hiện đang giao dịch ở mức 69 xu/lb.
- Chỉ số A không đổi trong tháng rồi, giao dịch trong khoảng 79 – 83 xu/lb. Chỉ số A hiện đang giao dịch ở mức 80 xu/lb.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) giảm nhẹ, từ 98 xuống 95 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá giảm từ 15.400 xuống 15.200 RMB/tấn. RMB giảm nhẹ so với USD, từ 7,17 sang 7,26 RMB/USD.
- Giá giao ngay tại Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) giảm từ 83 xuống 81 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 55.300 xuống 53.900 INR/candy. INR giữ ở mức gần 84 INR/USD.
- Giá bông giao ngay của Pakistan giảm từ 78 xuống 75 xu/lb trong tháng qua. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 18,000 xuống 17,300 PKR/maund. PKR ổn định ở khoảng 278 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA nêu rõ sản lượng toàn cầu tăng (+1,2 triệu kiện lên 117,4 triệu kiện) và mức sử dụng của nhà máy tăng (+570.000 kiện lên 115,8 triệu kiện).

Ở phạm vi quốc gia, những thay đổi lớn nhất về sản lượng diễn ra ở Ấn Độ (+1,0 triệu kiện, lên 25,0 triệu kiện), Argentina (+150.000 kiện, lên 1,8 triệu kiện), Benin (+110.000 kiện, lên 1,3 triệu kiện), Brazil (+100.000 kiện, lên 16,9 triệu kiện), Burkina Faso (-120.000 kiện, xuống 600.000 kiện), Mali (-130.000 kiện, xuống 1,1 triệu kiện).

Đối với tiêu thụ của nhà máy, những thay đổi lớn nhất diễn ra ở Ấn Độ (+500.000 kiện, lên 26,0 triệu kiện), Pakistan (+400.000 kiện, lên 9,9 triệu kiện), Việt Nam (+100.000 kiện, lên 7,0 triệu kiện) và Trung Quốc (-500.000 kiện, xuống 37,5 triệu kiện).

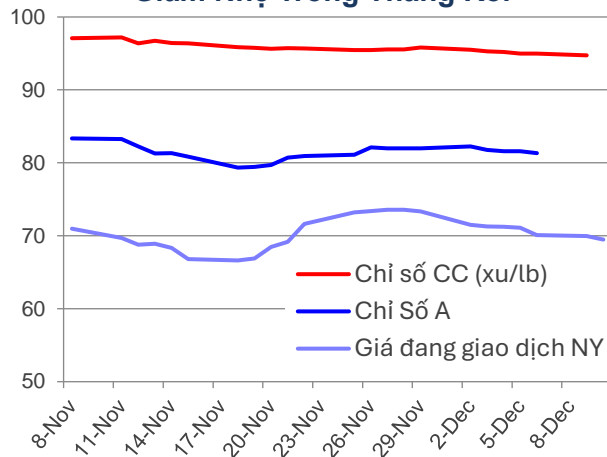
Dự báo thương mại toàn cầu tăng 100.000 kiện lên 42,3 triệu kiện. Về nhập khẩu, những điều chỉnh lớn nhất là ở Pakistan (+500.000 kiện, lên 4,5 triệu kiện), Việt Nam (+100.000 kiện, lên 7,0 triệu kiện), Mexico (-100.000 kiện, xuống 825.000 kiện) và Trung Quốc (-500.000 kiện, xuống 8,5 triệu kiện). Đối với xuất khẩu, những đợt điều chỉnh lớn nhất diễn ra ở Brazil (+200.000 kiện, lên 12,5 triệu kiện), Benin (+100.000 kiện, lên 1,2 triệu kiện), Burkina Faso (-100.000 kiện, xuống 600.000 kiện) và Mali (-100.000 kiện, xuống 1,1 triệu kiện).

## TỔNG QUAN GIÁ

Thị trường toàn cầu vẫn đang chờ đợi sự phục hồi rõ rệt về nhu cầu.

Dữ liệu xuất khẩu hàng tuần của Hoa Kỳ là một trong những chỉ báo kịp thời nhất về nhu cầu. Trong những tuần gần đây, đã có sự gia tăng đột biến trong hoạt động mua hàng, nâng doanh số xuất khẩu hàng tuần lên hơn 300.000 kiện. Lượng cầu tăng mạnh có thể đã làm dấy lên hy vọng về sự thay đổi lâu dài trong chiến lược mua hàng, nhưng dữ liệu mới đây hơn cho thấy nhu cầu mua bông đã giảm dần. Doanh số xuất khẩu của Hoa Kỳ trong

## Chỉ Số Giá Bông Cơ Bản Không Đổi Hoặc Giảm Nhẹ Trong Tháng Rồi



## Dữ liệu giá gần đây

Giá trị mới nhất (Tháng 12)	Tháng mới nhất (Tháng 11)	12 tháng qua	
Giá đang giao dịch NY	69,5	70,2	77,7
Chỉ Số A	80,1	81,5	87,6
Chỉ số CC	94,5	96,4	101,6
Giá giao ngay Ấn Độ	81,0	82,7	87,5
Giá giao ngay Pakistan	75,7	77,5	82,8

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).  
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Tồn đầu kỳ	16,5	16,2	16,1
Sản lượng	24,6	25,3	25,6
Nhà máy sử dụng	24,9	25,1	25,2
Tồn cuối kỳ	16,1	16,5	16,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	64,9%	65,7%	65,6%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Tồn đầu kỳ	7,3	8,1	8,1
Sản lượng	6,0	6,1	6,1
Nhập khẩu	3,3	2,0	1,9
Nhà máy sử dụng	8,4	8,3	8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	7,9	7,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	96,3%	95,2%	96,5%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Tồn đầu kỳ	9,3	8,2	8,1
Sản lượng	18,6	19,2	19,4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,5	16,8	17,0
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,3	2,0	1,9
Tồn cuối kỳ	8,1	8,6	8,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40,8%	45,8%	45,8%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

tần dữ liệu mới nhất chỉ bằng khoảng một nửa khối lượng của hai tuần trước đó. Tổng cam kết giao hàng của Hoa Kỳ trong vụ 2024/25 giảm 12% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù sản lượng tăng gần +20%.

Một trợ lực cho xuất khẩu toàn cầu trong vụ mùa trước là nhu cầu nhập khẩu mạnh mẽ của Trung Quốc liên quan đến hệ thống dự trữ của nước này. Tính đến thời điểm hiện tại của vụ mùa 2024/25 (tháng 8-tháng 10), lượng nhập khẩu của Trung Quốc từ tất cả các địa điểm giảm 47%. USDA dự báo lượng nhập khẩu của Trung Quốc sẽ giảm 6,5 triệu kiện (hay -43%, từ 15,0 kiện trong vụ 2023/24 xuống còn 8,5 triệu kiện trong vụ 2024/25).

Các quốc gia ngoài Trung Quốc không có công cụ ở quy mô hệ thống dự trữ như Trung Quốc và nhập khẩu bông từ các thị trường đó được cho là sẽ phản ánh rõ hơn nhu cầu hạ nguồn. Doanh số xuất khẩu của Hoa Kỳ sang các quốc gia ngoài Trung Quốc có sự thay đổi qua từng năm, với mức tăng ở Việt Nam, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, và giảm ở Mexico, Bangladesh và Indonesia.

Xu hướng mua bông còn được thể hiện thông qua các cuộc khảo sát trong ngành. Liên đoàn các nhà sản xuất dệt may quốc tế (ITMF) thường xuyên hỏi các công ty trên toàn thế giới về nhu cầu của họ. Trong báo cáo mới nhất của ITMF (tháng 11), họ chỉ ra sự cải thiện trong khâu nguyên liệu bông, sợi và may mặc toàn cầu so với năm 2023. Tuy nhiên, nhiều phản hồi từ phân khúc nguyên liệu và sợi tiếp tục báo cáo về một điều kiện kinh doanh không mấy khả quan. Ở phân đoạn may mặc, số lượng phản hồi được chia đều cho tình hình kinh doanh tốt và kém. Năm 2023, có trên 50% nhà sản xuất hàng may mặc báo cáo tình hình kém, do đó đã tình hình hiện tại đã có cải thiện đáng kể.

Một bằng chứng nữa về sự cải thiện trong lĩnh vực hàng may mặc đến từ dữ liệu nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ. Mặc dù nhập khẩu hàng may mặc là một chỉ báo chậm trễ, phản ánh các đơn hàng thượng nguồn đã hoàn thành cách đây vài tháng, nhưng khối lượng hàng hóa giàu bông được giao trong tháng 10 (chỉ số mới nhất) là cao nhất kể từ tháng 9 năm 2022, khi lượng hàng nhập khẩu giảm so với mức cao kỷ lục được ghi nhận trong nửa đầu năm 2022. So với tổng khối lượng trong năm 2019, lượng nhập khẩu được điều chỉnh trong tháng 10 tăng 10%. Sự gia tăng gần đây trong các lô hàng đến Hoa Kỳ đã thu hẹp khoảng cách kéo dài giữa dữ liệu chi tiêu của người tiêu dùng và khối lượng nhập khẩu, có thời điểm đã rộng tới 25 - 30 điểm phần trăm kể từ nửa cuối năm 2022.

Một số yếu tố đã được đề xuất để giải thích sự khác biệt giữa chi tiêu của người tiêu dùng và khối lượng nhập khẩu. Một trong số đó là sự gia tăng của kênh de minimis, bỏ qua quy trình, thủ tục đối với hàng nhập khẩu truyền thống. Một lời giải thích tiềm năng khác là chiến lược quản lý hàng tồn kho và mua hàng trở nên thận trọng trong giai đoạn sau khi lạm phát tăng và lãi suất tăng. Với chi tiêu của người tiêu dùng Hoa Kỳ ổn định, sự ổn định trong hàng tồn kho ngụ ý sự gia tăng nhập khẩu và dữ liệu mới nhất có thể phản ánh tình hình đó.

Tuy nhiên, một trong những chỉ số liên quan nhất về nhu cầu bông toàn cầu là tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Triển vọng về GDP thế giới cho thấy tình hình kinh tế sẽ trì trệ trong suốt vụ 2024/25 và sau đó. Trong khi chúng ta kỳ vọng sẽ có sự tăng trưởng bền vững và tình hình biến động sẽ giảm bớt, triển vọng thị trường cho thấy sự tăng trưởng chậm chạp trong lượng cầu hạ nguồn.

**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Trung Quốc	6,0	6,1	6,1
Ấn Độ	5,5	5,2	5,4
Brazil	3,2	3,7	3,7
Mỹ	2,6	3,1	3,1
Pakistan	1,5	1,2	1,2
Các nước khác	5,8	6,0	6,0
<b>Thế giới</b>	<b>24,6</b>	<b>25,3</b>	<b>25,6</b>

**Tiêu thụ bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Trung Quốc	8,4	8,3	8,2
Ấn Độ	5,6	5,6	5,7
Pakistan	2,1	2,1	2,2
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,4	1,5	1,5
Các nước khác	5,7	5,9	6,0
<b>Thế giới</b>	<b>24,9</b>	<b>25,1</b>	<b>25,2</b>

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Brazil	2,7	2,7	2,7
Mỹ	2,6	2,5	2,5
Úc	1,2	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,3	0,3
Benin	0,2	0,2	0,3
Các nước khác	2,5	2,3	2,3
<b>Thế giới</b>	<b>9,7</b>	<b>9,2</b>	<b>9,2</b>

**Nhập khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Trung Quốc	3,3	2,0	1,9
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Pakistan	0,7	0,9	1,0
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	0,9	0,9
Các nước khác	1,8	2,2	2,2
<b>Thế giới</b>	<b>9,6</b>	<b>9,2</b>	<b>9,2</b>

**Tồn cuối kỳ thế giới**

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 11	Tháng 12
Trung Quốc	8,1	7,9	7,9
Ấn Độ	2,0	2,0	2,0
Mỹ	0,7	0,9	1,0
Brazil	0,7	0,9	0,9
Úc	0,9	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,8	3,9
<b>Thế giới</b>	<b>16,1</b>	<b>16,5</b>	<b>16,6</b>

[Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.](#)

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến [marketinformation@cottoninc.com](mailto:marketinformation@cottoninc.com)

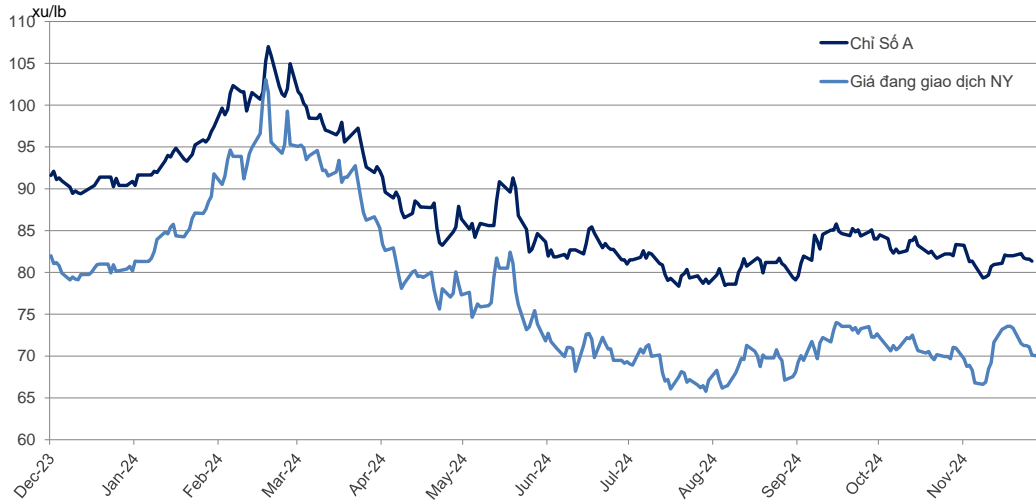
**Nguồn:** Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

**Miễn trừ trách nhiệm:** Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

**Danh sách các biểu đồ và bảng**

Hàng Ngày	<a href="#">Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY</a>	<a href="#">Giá Trung Quốc (chỉ số CC)</a>	<a href="#">Giá giao ngay Ấn Độ</a>	<a href="#">Giá giao ngay Pakistan</a>
Hàng Tháng	<a href="#">Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY</a>	<a href="#">Giá Trung Quốc (chỉ số CC)</a>	<a href="#">Giá giao ngay Ấn Độ</a>	<a href="#">Giá giao ngay Pakistan</a>
Bảng biểu	<a href="#">Bảng cân đối (kiện)</a>	<a href="#">Bảng cân đối (tấn)</a>	<a href="#">Cung và Cầu (kiện)</a>	<a href="#">Cung và Cầu (tấn)</a>

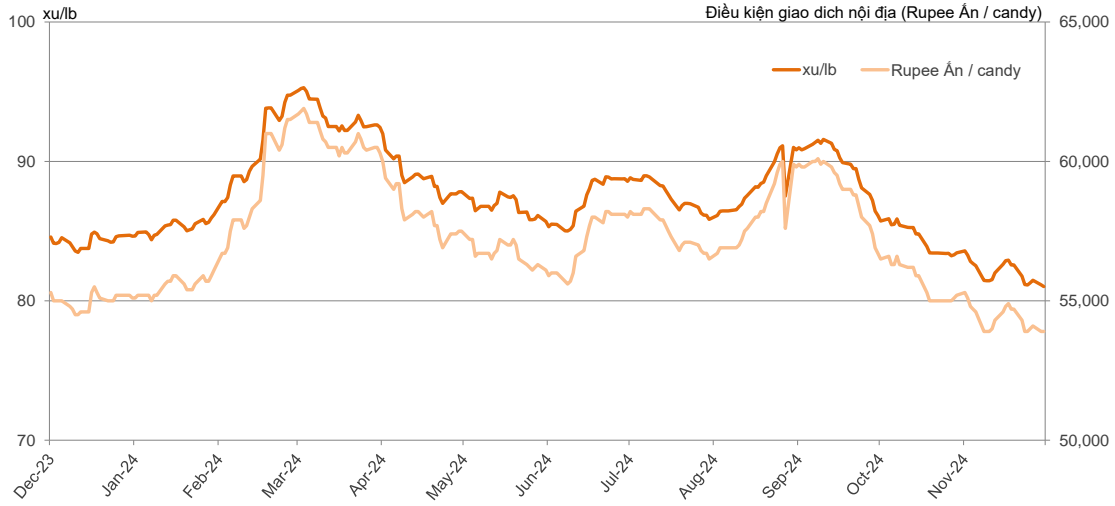
**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



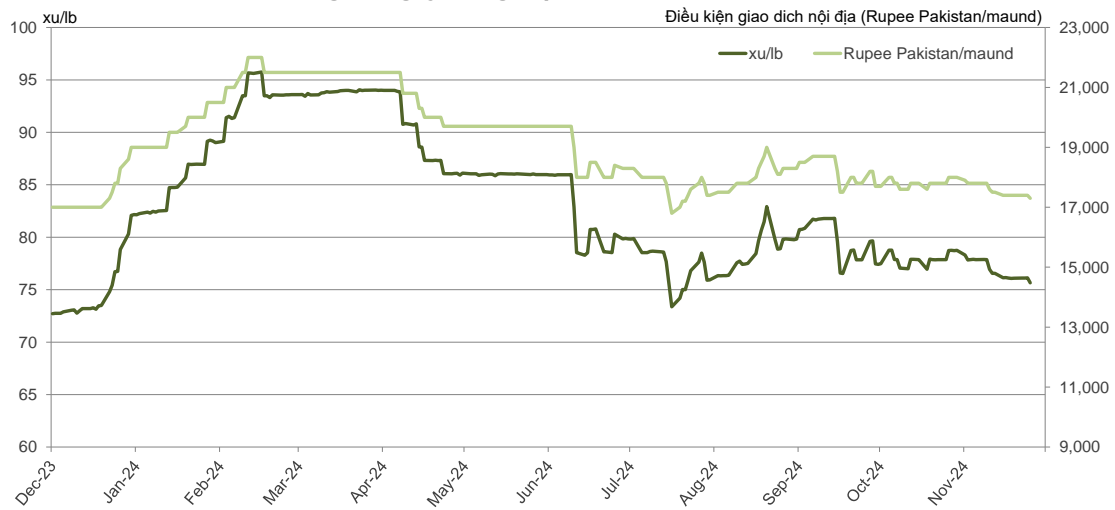
**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

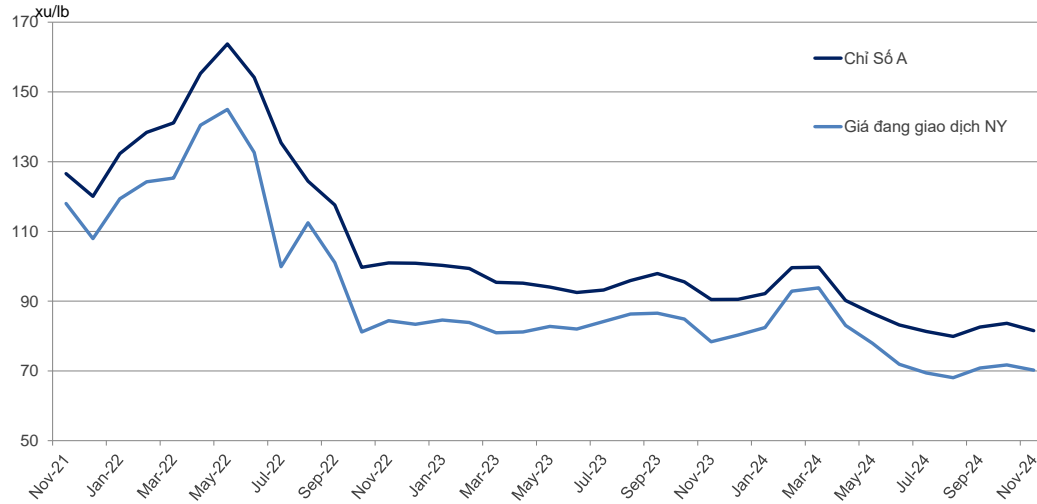


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

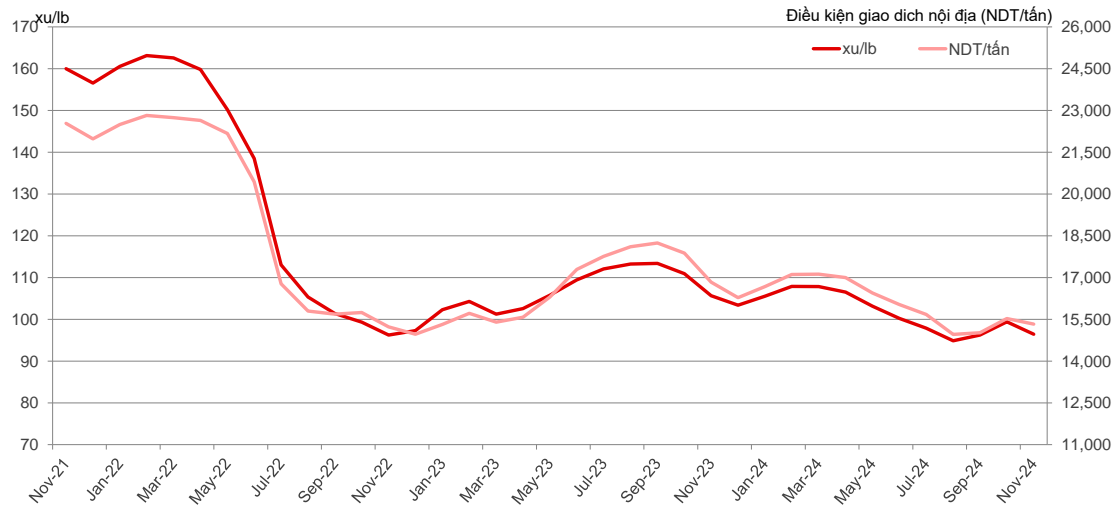


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

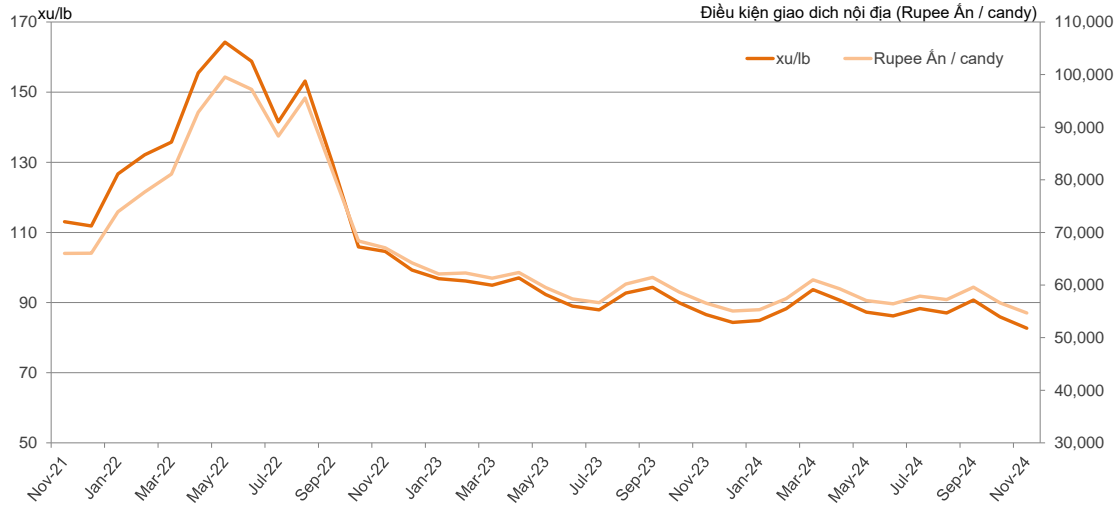


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

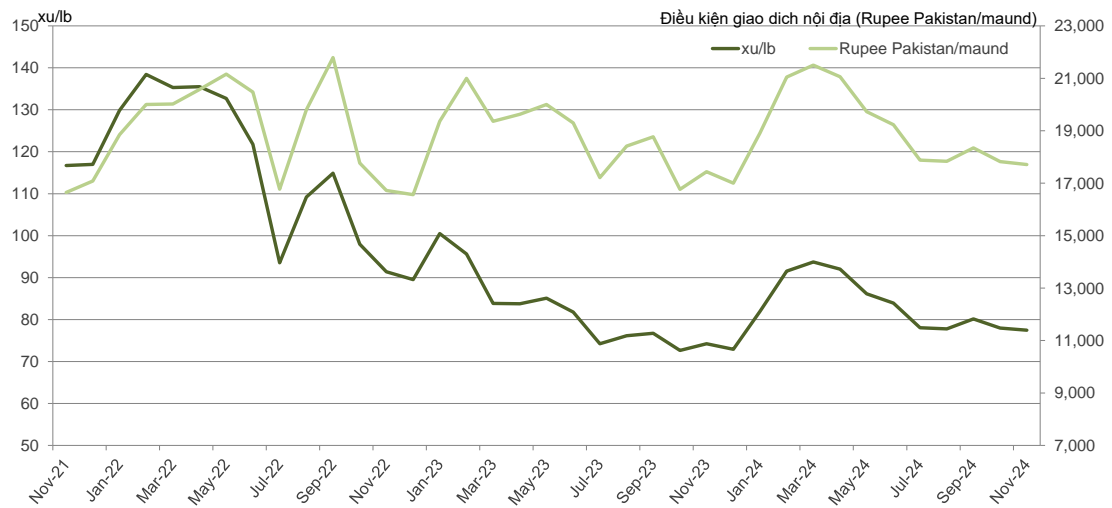


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	83.5	72.7	70.9	75.9	74.6	74.2
Sản lượng	113.6	114.2	116.3	113.0	116.2	117.4
Cung	197.1	186.9	187.2	188.9	190.8	191.6
Nhà máy sử dụng	124.5	115.8	112.6	114.3	115.2	115.8
Tồn cuối kỳ	72.7	70.9	75.9	74.2	75.8	76.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.9%	65.7%	65.6%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	33.1	33.8	34.2	33.4	37.1	37.1
Sản lượng	29.3	26.7	30.8	27.4	28.2	28.2
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	15.0	9.0	8.5
Cung	75.2	68.3	71.1	75.7	74.3	73.8
Nhà máy sử dụng	41.4	33.4	37.7	38.5	38.0	37.5
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.4	33.5	37.8	38.6	38.1	37.6
Tồn cuối kỳ	33.8	34.2	33.4	37.1	36.2	36.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	96.3%	95.2%	96.5%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	50.4	38.9	36.7	42.5	37.5	37.0
Sản lượng	84.3	87.5	85.6	85.6	88.0	89.2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.7	126.5	122.4	128.2	125.5	126.3
Nhà máy sử dụng	83.1	82.4	74.9	75.8	77.2	78.3
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	9.0	8.5
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	90.8	86.2	86.8
Tồn cuối kỳ	38.9	36.7	42.5	37.0	39.5	39.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.8%	45.8%	45.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	9.8	9.3
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	25.4	24.0	25.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	2.3	2.3
Cung	44.0	37.1	36.4	37.1	36.1	36.6
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.5	25.5	26.0
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.8	26.8	27.3
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	9.3	9.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	34.7%	34.1%

### Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	7.5	3.7	4.6	4.7	3.2	3.2
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	14.2	14.3
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.1	21.2	19.1	16.7	17.3	17.4
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.8	1.8
Xuất khẩu	16.1	14.1	12.5	11.8	11.3	11.3
Nhu cầu	18.5	16.6	14.5	13.6	13.1	13.1
Tồn cuối kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.3	4.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	32.8%	33.6%

### Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	7.0	5.5	5.5
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	3.2	4.0	4.5
Cung	13.1	12.7	10.3	11.7	11.4	11.9
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.7	9.5	9.9
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.9	9.6	10.0
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	1.8	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	18.8%	19.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



## Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Trung Quốc	29.3	26.7	30.8	27.4	28.2	28.2
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	25.4	24.0	25.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	16.8	16.9
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	14.2	14.3
Pakistan	4.5	6.0	3.9	7.0	5.5	5.5
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	3.0	3.0
Benin	1.5	1.4	1.1	1.1	1.2	1.3
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.2	1.1
Hy Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Mexico	1.0	1.2	1.6	0.9	0.8	0.8
Turmenistan	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.9	10.0	9.6	10.4	10.5	10.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.8	4.5	4.5
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.0	1.3	1.3
<b>Thế giới</b>	<b>113.6</b>	<b>114.2</b>	<b>116.3</b>	<b>113.0</b>	<b>116.2</b>	<b>117.4</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	12.3	12.5
Mỹ	16.1	14.1	12.5	11.8	11.3	11.3
Úc	1.6	3.6	6.2	5.7	5.4	5.4
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.1	1.2
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.2	1.1
Hy Lạp	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	0.8	0.8
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.6	0.7	0.7
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.8	0.7	0.6
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.3	4.4	3.7	4.8	4.6	4.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.4	4.4	4.4
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2
<b>Thế giới</b>	<b>48.6</b>	<b>42.8</b>	<b>36.6</b>	<b>44.6</b>	<b>42.2</b>	<b>42.3</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Trung Quốc	41.4	33.4	37.7	38.5	38.0	37.5
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.5	25.5	26.0
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.7	9.5	9.9
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.8	7.8	7.8
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.6	7.1	7.1
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.6	6.9	7.0
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	2.9	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.8	1.8
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.5	1.6	1.5
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Argentina	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8
Các nước khác	7.3	7.6	7.2	6.9	7.0	7.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
<b>Thế giới</b>	<b>124.5</b>	<b>115.8</b>	<b>112.6</b>	<b>114.3</b>	<b>115.2</b>	<b>115.8</b>

### Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	9.0	8.5
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.6	7.7	7.7
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.6	6.9	7.0
Pakistan	5.4	4.5	4.5	3.2	4.0	4.5
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.6	4.3	4.3
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	2.3	2.3
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.7	0.9	0.8
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7
Ai Cập	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.4	0.4
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.5	2.3	2.6	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
<b>Thế giới</b>	<b>48.6</b>	<b>42.9</b>	<b>37.7</b>	<b>44.0</b>	<b>42.2</b>	<b>42.3</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	18.2	15.8	15.4	16.5	16.2	16.1
Sản lượng	24.7	24.9	25.3	24.6	25.3	25.6
Cung	42.9	40.7	40.8	41.1	41.5	41.7
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.5	24.9	25.1	25.2
Tồn cuối kỳ	15.8	15.4	16.5	16.1	16.5	16.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.9%	65.7%	65.6%

### Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	7.2	7.4	7.4	7.3	8.1	8.1
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	6.1	6.1
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.3	2.0	1.9
Cung	16.4	14.9	15.5	16.5	16.2	16.1
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.4	8.3	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.3	8.2	8.4	8.3	8.2
Tồn cuối kỳ	7.4	7.4	7.3	8.1	7.9	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	96.3%	95.2%	96.5%

### Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	11.0	8.5	8.0	9.3	8.2	8.1
Sản lượng	18.4	19.0	18.6	18.6	19.2	19.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.3	27.5	26.6	27.9	27.3	27.5
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.5	16.8	17.0
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	2.0	1.9
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.8	18.8	18.9
Tồn cuối kỳ	8.5	8.0	9.3	8.1	8.6	8.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.8%	45.8%	45.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.1	2.0
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.5	5.2	5.4
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.5	0.5
Cung	9.6	8.1	7.9	8.1	7.9	8.0
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.6	5.6	5.7
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	6.1	5.8	5.9
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	34.7%	34.1%

### Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	1.6	0.8	1.0	1.0	0.7	0.7
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.6	4.2	3.6	3.8	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.5	3.1	2.7	2.6	2.5	2.5
Nhu cầu	4.0	3.6	3.2	3.0	2.9	2.9
Tồn cuối kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	32.8%	33.6%

### Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.2	1.2
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.7	0.9	1.0
Cung	2.9	2.8	2.2	2.6	2.5	2.6
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.2	2.1	2.2
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	18.8%	19.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

### Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	6.1	6.1
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.5	5.2	5.4
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.7	3.7
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.2	1.2
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.7	0.7
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2
Hy Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.1	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>24.7</b>	<b>24.9</b>	<b>25.3</b>	<b>24.6</b>	<b>25.3</b>	<b>25.6</b>

### Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.7	2.7
Mỹ	3.5	3.1	2.7	2.6	2.5	2.5
Úc	0.3	0.8	1.3	1.2	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.0	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>10.6</b>	<b>9.3</b>	<b>8.0</b>	<b>9.7</b>	<b>9.2</b>	<b>9.2</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.4	8.3	8.2
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.6	5.6	5.7
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1	2.2
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.7	1.6	1.5	1.5	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.1</b>	<b>25.2</b>	<b>24.5</b>	<b>24.9</b>	<b>25.1</b>	<b>25.2</b>

### Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 11	2024/25 Tháng 12
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	2.0	1.9
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.7	0.9	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	0.9	0.9
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.5	0.5
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.6</b>	<b>9.3</b>	<b>8.2</b>	<b>9.6</b>	<b>9.2</b>	<b>9.2</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)